ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA VÙNG MIỀN QUA MỘT SỐ TÍN HIỆU THẨM MĨ THUỘC *TRƯỜNG NGHĨA THỰC VẬT* TRONG CA DAO NAM TRUNG BỘ

ThS NGUYỄN THỊ VÂN ANH

Abstract: In Vietnam, each region has its own culture so unique, rich and diverse. Folk songs clearly reflect the psychology, habits, living concept, and the culture of the nation. This is evidenced through an analysis of aesthetic signals of the plants in the Central South folk songs. The aesthetic signals in general and aesthetic signals of the plants in the Central Central folk songs in particular bearin themselves the nation's cultural values.

Key words: *Cultural regions, aesthetic language signals, the mean plant, South Central folk.*

1. Dẫn nhập

Cho đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về mối quan hệ đa chiều giữa ngôn ngữ và văn hóa. Trần Ngọc Thêm trong *Việt Nam những vấn đề ngôn ngữ và văn hóa* đã viết: "Nếu ngôn ngữ, cùng với lao động, đã tạo nên con người thì cũng chính ngôn ngữ, cùng với lao động, là cội nguồn của mọi nền văn hóa" [13, 21].

Nguyễn Đức Tồn trong *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy người Việt* có kết luận: "Ngôn ngữ là yếu tố quan trọng nhất mang đặc trưng văn hóa - dân tộc rõ ràng nhất. Chính sự đặc thù của văn hóa được biểu hiện trong ngôn ngữ đã quy định đặc trưng văn hóa - dân tộc của hành vi ngôn ngữ ở các dân tộc khác nhau" [14a, 163].

Khi bàn về đặc trưng của văn hóa và ngôn ngữ, Nguyễn Lai đã cho rằng cả văn hóa và ngôn ngữ đều là thiết chế xã hội, với giá trị đặc thù là: "Giá trị nhận thức có được về chúng bao giờ cũng được quy định bởi tính ước lệ vốn được tạo ra bởi một cộng đồng xã hội xác định gắn với một trạng thái không gian và thời gian xác định. Sản phẩm tinh thần gắn với giá trị nhận thức trên là trừu tượng, nhưng trừu tượng này bao giờ cũng phải được biểu hiện thông qua dấu hiệu vật thể để người ta có thể cảm nhận theo ước lệ nào đó của cộng đồng" [9, 70].

Từ những nhận định trên, với khuôn khổ của một bài nghiên cứu, chúng tôi xin trình bày về đặc trưng văn hóa Nam Trung Bộ thông qua một số tín hiệu ngôn ngữ thẩm mĩ (THNNTM), thuộc *trường nghĩa thực*

vật trong ca dao Nam Trung Bộ. Từ đó, giúp chúng ta có thể hiểu thêm những nét đặc thù trong nếp cảm, nếp nghĩ, nếp diễn đạt của người lao động, những nét đặc trưng cơ bản của văn hóa dân gian vùng miền.

2. Cơ sở lí luận

2.1. Một tín hiệu ngôn ngữ (THNN) thông thường, khi đi vào thơ ca đã được chuyển hóa thành một tín hiệu nghệ thuật, tín hiệu thẩm mĩ - ngôn ngữ, hay còn gọi là tín hiệu văn chương. THNN nói chung và THNNTM nói riêng vừa là phương tiện, vừa là sản phẩm của sự sáng tạo văn chương. Hệ thống cấu trúc ý nghĩa của THNN và THNNTM sẽ góp phần cấu thành nên giá trị tư tưởng, giá trị nghệ thuật của tác phẩm văn học và đối tượng xét đến ở đây là ca dao - một loại hình thuộc sáng tác dân gian Nam Trung Bộ.

Theo Đỗ Hữu Châu, tín hiệu thẩm mĩ (THTM) là yếu tố thuộc hệ thống các phương tiện biểu hiện của nghệ thuật. Nói đến phương tiện nghệ thuật là nói đến hai mặt thể chất và tinh thần. Mặt thể chất chính là *những hình thức vật chất được sử dụng trong mỗi ngành nghệ thuật* (như: đường nét, màu sắc trong hội họa; hình khối trong kiến trúc; âm thanh, tiết tấu trong âm nhạc; ngôn ngữ trong văn học). Mặt tinh thần bao gồm *nhiều loại nội dung ý nghĩa, nhiều tầng khái quát hóa, trừu tượng hóa có tính thẩm mĩ.*

Trên cơ sở phân tích ý nghĩa thực sự của phương tiện nghệ thuật, Đỗ Hữu Châu đã giải thích cụ thể hơn về THNNTM như sau: THTM là phương tiện sơ cấp của văn học. Ngôn ngữ thực sự của văn học là ngôn ngữ - THTM, cú pháp THTM. THNN tự nhiên trong văn học chỉ là hình thức cái biểu đạt của THTM.

Nghiên cứu các THTM trên thực tế chính là nghiên cứu các biến thể của chúng. Như vậy, có thể hiểu biến thể của THTM là THTM trong các lần xuất hiện của nó. Ở mỗi lần xuất hiện, THTM được biểu đạt bằng một hình thức cái biểu đạt - biến thể, mang một nội dung cái được biểu đạt - biến thể, đồng thời có những mối quan hệ mới với những yếu tố cùng xuất hiện trong hệ thống mà THTM tham gia, và được cảm nhận với cảm xúc mới.

Ngoài ra, có thể xác định mối quan hệ hằng thể - biến thể giữa các THTM - sự vật, hiện tượng mang tính khái quát, chung, với các THTM - sự vật, hiện tượng mang tính cụ thể, riêng so với các THTM khái quát, chung ấy. Chẳng hạn, *cây* với tư cách THTM khái quát, chung hay hằng thể, có thể được biểu hiện qua những biến thể - tính chất, đặc điểm của *cây* như: *vươn thẳng, xanh tươi, vững chãi...* nhằm diễn đạt ý nghĩa về sự sống mãnh liệt, hình ảnh ẩn dụ của những con người hiên ngang, bất khuất. Hay như tín hiệu *cỏ* có thể được biểu hiện qua những biến thể kết hợp, biến thể quan hệ trong các câu thơ sau: *trọn đời* cỏ *không tiếc, sức non tơ mơ màu, sống hết mình xanh biếc* (Phan Xuân Hạt); *Nỗi đau lâu có thể hóa mưa dầm... Như* cỏ *dậy mùa xuân trăm liềm không thể cắt* (Chế Lan Viên); *Những bạn bè yêu anh sẽ gặp anh trong* cỏ, *Anh tồn tại mãi như ngọn* cỏ *tàn đến tiết lại chồi non* (Chế Lan Viên)... nhằm diễn đạt ý nghĩa biểu trưng cho thế đối lập giữa sức sống bền bỉ, mãnh liệt của con người, khát vọng sống

vô hạn của con người với cái hữu hạn của kiếp người.

Mỗi THTM hằng thể có thể ứng với một hoặc một số biến thể ngôn ngữ nhất định (biến thể của hằng thể - biến thể từ vựng). Sự cụ thể hóa về hình thức ngôn ngữ (cái biểu hiện) gắn liền với sự cụ thể hóa nội dung thẩm mĩ (cái được biểu hiện). Quan hệ hằng thể - biến thể của THTM còn được biểu hiện thành quan hệ giữa các tín hiệu chính thể và tín hiệu bộ phận. Chính sự biến đổi về hình thức ngôn ngữ biểu đạt của THTM trong kết cấu các câu ca dao thường xảy ra cùng với sự biến đổi về nội dung thẩm mĩ được biểu đạt, mang lại cái mới, cái cụ thể, sinh động cho THTM trong mỗi lần xuất hiện của nó.

Vì vậy, có thể xét biến thể của THTM trong tác phẩm văn học, cụ thể ở đây là thể loại ca dao qua: các hình thức ngôn ngữ diễn đạt một THTM hằng thể trong các câu ca dao, các hình thức ngôn ngữ diễn đạt các biến thể của THTM hằng thể đó với THTM khác cùng xuất hiện, các hình thức kết cấu diễn đạt mối quan hệ giữa THTM hằng thể đó với THTM khác cùng xuất hiện.

Biến thể từ vựng là những biến thể - tên gọi khác nhau nảy sinh trong quá trình sử dụng một THTM. Nó được thay thế bằng các tên gọi là những yếu tố, dạng thức vật chất khác mà ý nghĩa cơ bản không biến đổi. Nói cụ thể hơn, biến thể từ vựng là những đơn vị đồng nghĩa, gần nghĩa, cùng trường nghĩa hoặc đồng sở chỉ với THTM hằng thể.

Thí dụ như THTM *cây cỏ* trong thực tế sử dụng có thể được thay thế bằng *thảo, thảo mộc, cỏ cây, cỏ tranh, cỏ gà, rễ cỏ, ngọn cỏ, lá cỏ, bụi cỏ, khóm cỏ...*

Biến thể kết hợp là những biến thể nảy sinh trong sử dụng một THTM. Nó được miêu tả, được cụ thể thêm bởi một số yếu tố phụ trợ cùng xuất hiện trên trục tuyến tính. Cùng một tín hiệu nhưng nó có sự biến đổi ít nhiều do kết hợp với những tín hiệu khác nhau ở trước và sau nó. Trong ngôn ngữ, đây là kết quả của tình hình tuyến, khi trở thành THTM thì từ ngữ đó cũng biến đổi ít nhiều trong quan hệ với từ ngữ đi trước và đi sau. Có thể nói, biến thể kết hợp là biến thể của các tín hiệu cùng hiện diện trong lời nói. Khi xuất hiện trong những tổ hợp khác nhau tín hiệu ít nhiều biến đổi để tạo nên những tình cảm, cảm xúc khác nhau.

Thí dụ: THTM *cây, dừa, lúa, cau, tre, trúc, quế, dâu, đa...* sẽ được cụ thể hơn với những đặc điểm, tính chất, màu sắc, vận động, trạng thái... qua các biến thể kết hợp như:

- Ở đây quế *sánh với hồi*
Loan sánh với phượng cho tôi sánh chàng

- Ân tình chưa đặng bao lâu
Tằm sao nỡ bỏ nghĩa dâu *hỡi tằm*

- Con đò rời bến cây đa
Cây đa *muốn thửa chẳng xa con đò*

Trong các thí dụ trên, THTM *quế* có các biến thể kết hợp: *ở đây, sánh với hồi*; THTM *dâu* có biến thể kết hợp *nghĩa*; THTM *cây đa* có các biến thể kết hợp *bến, muốn thuở chẳng xa con đò.*

Như vậy, các biến thể kết hợp xuất hiện ở cả hai vị trí trước và sau THTM. Những biến thể kết hợp có

thể là những tính từ/ cụm tính từ đi kèm làm rõ nghĩa cho tín hiệu, những động từ/ cụm động từ đi kèm giúp cụ thể hóa tín hiệu. Chính những biến thể kết hợp này của tín hiệu đã mang lại những ý nghĩa thẩm mĩ mỗi lần một mới khi nó xuất hiện trong ngữ cảnh. Khẳng định sức sáng tạo của người nghệ sĩ.

Biến thể quan hệ là những biến thể nảy sinh trong sử dụng một tín hiệu. Cùng xuất hiện với tín hiệu, trong một dòng ca dao, bài ca dao còn có những tín hiệu khác giữ vai trò bổ sung ý nghĩa cho nó, đăng cấu với nó trong một khung ngữ nghĩa chung. Sự tương tác giữa các tín hiệu sẽ tạo nên những biến thể do quan hệ của tín hiệu. Thí dụ:

- Dừa xanh trên bến Tam Quan
Dừa bao nhiêu trái, em thương chàng bấy nhiêu

Ở câu ca dao trên, biến thể quan hệ cùng xuất hiện trên một dòng hay trong một bài *dừa xanh - trái - em - thương - chàng*, cùng với môtip *bao nhiêu - bấy nhiêu* giúp biểu đạt sự sóng đôi giữa vẻ đẹp của thiên nhiên với tình yêu lứa đôi của con người. Và để hiểu hết ý nghĩa thẩm mĩ của THTM *dừa* cần thiết phải xét đến các tín hiệu đồng xuất hiện trong cả văn bản để thấy được *dừa* thể hiện nỗi niềm tương tư, sự nhớ thương da diết luôn hướng về nhau.

Có thể nói, mối quan hệ giữa hằng thể và biến thể là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa cái trừu tượng và cái cụ thể, giữa cái bất biến và cái khả biến, cái vô hình và cái biểu kiến, phải thấy được mối quan hệ hai mặt này thì mới đánh giá được giá trị của THTM.

3. Nội dung nghiên cứu

Với quan niệm "bức tranh ngôn ngữ" về thế giới theo cái nhìn riêng, đặc thù cho cộng đồng ngôn ngữ, tiếp cận những câu ca dao cũng có nghĩa chúng ta tiếp cận các yếu tố như cái biểu đạt, cái được biểu đạt trong mối quan hệ với đặc trưng văn hóa - tư duy cộng đồng. Chính đặc điểm này giúp nhận rõ sự khác biệt - đặc trưng của ca dao vùng miền này với những vùng miền khác.

Theo Đỗ Việt Hùng trong *Ngữ nghĩa học - Từ bình diện hệ thống đến hoạt động* [6, 118] thì "một trong những bình diện quan trọng để tìm hiểu đặc trưng văn hóa - tư duy cộng đồng từ ngôn ngữ là bình diện từ vựng. Cụ thể, xem xét cách nhìn của cộng đồng từ các góc độ:

- Sự chia cắt thế giới của cộng đồng thể hiện qua vốn từ của ngôn ngữ;

- Quan niệm của cộng đồng về sự vật, hiện tượng thông qua các phương thức định danh của ngôn ngữ;

- Quan niệm của cộng đồng về sự vật, hiện tượng thông qua ý nghĩa của từ;

- Quan niệm của cộng đồng thông qua hiện tượng chuyển nghĩa từ vựng;

- Quan niệm của cộng đồng thông qua các ngữ cố định;

- Quan niệm của cộng đồng thông qua hiện tượng biểu trưng hóa của từ ngữ".

Dựa vào những quan niệm như trên và thông qua các THTM thuộc *trường nghĩa thực vật*, chúng tôi tìm hiểu những nét văn hóa vùng miền Nam Trung Bộ.

Từ 4.537 câu ca dao, chúng tôi thu được 1.103 câu ca dao chứa danh từ/ THTM chỉ *thực vật*, chiếm 24,31%. Tỉ lệ khá cao so với các THTM thuộc các trường khác trong ca dao Nam Trung Bộ, như *trường động vật, trường vật thể nhân tạo*.

Sau đây là tần số tần suất cụ thể của từng TH:

Bảng 1. Bảng thống kê tần suất, phân thứ hạng từ 1 đến 47 các THTM trong trường nghĩa thực vật

STT	THTM	Số câu ca dao có THTM/ 1.103 câu	Tỉ lệ xuất hiện (%)	Số lần xuất hiện
1	*Cây*	155	14,05	178
2	*Lúa*	112	10,15	136
3	*Dừa*	75	6,8	89
4	*Cau*	61	5,53	72
5	*Tre*	54	4,9	60
6	*Trầu*	50	4,89	50
7	*Bắp*	47	4,26	49
8	*Đa*	43	4,39	43
9	*Quế*	40	3,62	40
10	*Dâu*	38	3,44	38
11	*Chuối*	34	3,08	34
12	*Trúc*	31	2,81	31
13	*Mai*	29	2,63	29
14	*Mía*	25	2,26	25
15	*Khoai lang*	23	2,08	24
16	*Cỏ*	22	2,0	27
17	*Mít*	21	1,9	22
18	*Ớt*	19	1,72	21
19	*Chanh*	18	1,63	21
20	*Đào*	16	1,45	18
21	*Lê*	15	1,36	18
22	*Trầm hương*	14	1,27	17
23	*Liễu*	13	1,17	15
24	*Mai*	12	1,08	14
25	*Xoài*	12	1,08	15
26	*Khế*	11	1,0	17
27	*Khoai*	11	1,0	11
28	*Bí*	11	1,0	11
29	*Lựu*	10	0,9	13
30	*Chè*	9	0,81	9
31	*Hẹ*	8	0,72	8
32	*Rau muống*	8	0,72	8
33	*Dưa*	7	0,63	7
34	*Răm*	5	0,45	5
35	*Tùng*	5	0,45	5
36	*Me*	5	0,45	5

37	*Cúc*	4	0,33	4
38	*Quỳ*	4	0,36	4
39	*Trang*	3	0,27	3
40	*Nhàn*	3	0,27	3
41	*Tiêu*	3	0,27	3
42	*Tỏi*	3	0,27	3
43	*Lau*	2	0,18	2
44	*Lạc*	2	0,18	2
45	*Bách*	2	0,18	2
46	*Nho*	1	0,09	1
47	*Sung*	1	0,09	1
Tổng	**47 tín hiệu**	**1.103 câu**	**100%**	**1.213 lần**

Như vậy, qua bảng thống kê trên ta thấy các tín hiệu có tần suất, có giá trị thẩm mĩ không đều. Chúng tôi chỉ tập trung nghiên cứu những tín hiệu có tần số cao, tín hiệu có "hàm lượng" ngữ nghĩa thẩm mĩ cao nhất. Chúng được coi như là những tín hiệu tiêu biểu nhất, đại diện cho cả *trường nghĩa thực vật* trong ca dao Nam Trung Bộ.

Ngoài những THTM mang tính chất truyền thống chung của ca dao các vùng miền khác, như: *cây, lúa, tre, trầu, tùng, trúc, cúc, mai, liễu, đa*... chúng tôi nhận thấy, trong ca dao Nam Trung Bộ xuất hiện những THTM mang đặc trưng của vùng miền nơi đây, như: *dừa, cau, bắp, mía, mít, xoài, hành, hẹ, tỏi, chanh*... Trong đó có những tín hiệu số lần xuất hiện không nhiều, như *khế* 11 lần - chiếm 1%, *hẹ* 8 lần - chiếm 0,72%, *tỏi* 3 lần - chiếm 0,27%... nhưng cũng đã phản ánh được phần nào cuộc sống của người dân Nam Trung Bộ.

Mặc dù là những tín hiệu truyền thống: *cây, lúa, cau, tre* nhưng khi tiếp nhận những câu ca dao Nam Trung Bộ chúng ta vẫn nhận thấy được đặc trưng riêng của vùng miền ở nhịp điệu (khoảng dừng), ở những THNN kết hợp cùng với tín hiệu trung tâm, mang đậm dấu ấn vùng miền nơi đây. Thí dụ:

- Chiều chiều đổ lúa *ra quay*
Bậu *về xứ* bậu *lúa này ai tuôn.*
- Con quay nay đã chạy vòng
Ngó không thấy bậu *đau lòng anh tuôn.*
- Trồng tre *chớ để bẻ măng*
Để cho măng lớn kết bè đưa dâu
Đưa dâu bằng sõng *bằng* ghe
Đừng đưa bằng bè ướt áo họ trai.
- Bóng trăng ngã lộn *bóng* tre
Chàng ơi đứng lại mà nghe thiếp thề
Vườn đào, *vườn* lựu, *vườn* lê
Bởi người bắt nhụy bướm xê *ra ngoài*
Chàng về nghĩ lại mà coi
Tâm tình em ở gương soi nào bằng.

Có thể thấy *cây, tre, lúa, đào, lựu, lê* là những THTM phổ biến, truyền thống trong ca dao Việt Nam, nhưng cùng với những biến thể kết hợp, biến thể quan hệ *bậu, sõng, ghe, ngã lộn, xê* chúng ta vẫn nhận thấy sắc màu, âm hưởng của đặc trưng văn hóa vùng Nam Trung Bộ.

3.1. Đặc trưng văn hóa vùng miền qua *trường nghĩa thực vật* trong ca dao Nam Trung Bộ

Như chúng ta đều biết, điều kiện tự nhiên (bao gồm vị trí địa lí, đặc

điểm khí hậu, thời tiết...) quy định đặc trưng cơ bản của loại hình kinh tế, và đến lượt nó, đặc điểm loại hình kinh tế sẽ quy định đặc trưng văn hóa của một dân tộc hoặc của một cộng đồng người. Do đó, văn hóa của một dân tộc nói chung, của cư dân thuộc một vùng miền nói riêng, là tấm gương phản chiếu bức tranh tự nhiên của lãnh thổ hay vùng đất mà một dân tộc hay cư dân vùng đất đó đang sinh sống.

Trong *trường nghĩa thực vật*, như chúng tôi đã trình bày, ngoài những THTM quen thuộc trong ca dao Việt Nam, ở ca dao Nam Trung Bộ chúng ta còn bắt gặp những THTM mang đặc trưng của vùng miền nơi đây. Đó là những TH sau đây:

2.1.1. Tín hiệu thẩm mĩ dừa

Trong những loại cây có mối quan hệ gắn chặt với con người của vùng đất Nam Trung Bộ thì cây *dừa* là điển hình hơn cả. Có thể nói, các biểu hiện trong sinh hoạt văn hóa của con người vùng đất này không thể thiếu bóng dáng của cây *dừa*. Thậm chí, có ý kiến còn cho rằng, *cây dừa* giữ vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa của con người nơi đây. Chính vì vậy, trong tâm thức con người nơi đây, *dừa* đã trở nên quen thuộc và có giá trị bền vững thể hiện không chỉ qua cuộc sống hằng ngày mà còn đi vào văn hóa nghệ thuật dân gian và cả bác học. Thí dụ:

- *Quê em nước mặn* dừa *xanh,*

Quê anh dòng suối chảy quanh bên đồi.

- *Bụi tre gốc khế cây* dừa

Cùng dân bám trụ, sớm trưa diệt thù.

Hay:

- *Muốn trong bậu uống nước* dừa

Muốn nên cơ nghiệp, bậu chừa lang vân.

- Dừa *xanh trên bến Tam Quan*

Dừa *bao nhiêu trái thương chàng bấy nhiêu.*

Ý nghĩa biến thể nổi bật của tín hiệu *dừa* trong ca dao Nam Trung Bộ là giữ vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa của con người nơi đây. Hình tượng cây *dừa* đi vào ca dao như biểu tượng quê hương miền Trung trong những năm kháng chiến đau thương mà anh dũng:

- *Bụi tre gốc khế cây* dừa

Cùng dân bám trụ, sớm trưa diệt thù.

- *Đứng lên từ súng* bẹ dừa

Quê ta đồng khởi Mỹ thua ngụy nhào.

Trong ca dao, *dừa* là tiếng nói tâm tình ngợi ca cảnh giàu đẹp, dừa gợi nhớ quê hương nặng nghĩa tình và hình ảnh *dừa* hiện hữu như người bạn thân thiết nhất của con người nơi đây. *Dừa* còn là hình ảnh biểu trưng văn hóa ứng xử của người dân nơi đây gắn với môi trường tự nhiên.

THTM *dừa* có mặt trong những câu ca về đạo lí, người dân nơi đây muốn mượn *dừa* để răn đời, dạy dỗ kẻ hậu sinh. *Dừa* nhiều lúc được xem như là một giá trị tài sản để đánh giá giàu sang hay nghèo hèn. Và cũng như các THTM khác, *dừa* cũng là nguyên cớ, là bối cảnh, là cái nền tạo dựng để chủ thể trữ tình giãi bày tâm trạng, cảm nghĩ:

- Dừa *xanh trên bến Tam Quan,*

Dừa *bao nhiêu trái, em thương chàng bấy nhiêu.*

- Trả ơn ai có cây dừa

Cho tôi nghỉ mát, đợi chờ người thương

Chi điều sao khéo vấn vương

Gặp nhau một thuở mà thương nhau hoài.

2.1.2. Tín hiệu thẩm mĩ cau

Trầu - cau là biểu tượng sóng đôi, có nguồn gốc lâu đời trong nền văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát, tín hiệu *cau* đứng ở vị trí thứ 4/47 tín hiệu thuộc *trường nghĩa thực vật*, mặc dù xuất hiện với tần số không phải là lớn: 72 lần, chiếm 5,93% nhưng tín hiệu *cau* được xem là tín hiệu mang nét đặc trưng của vùng miền nơi đây. *Cau* gắn bó thân thương với con người Nam Trung Bộ nói chung và điển hình hơn cả là vùng đất Tuy Hòa - Phú Yên, nơi có vườn *cau* nổi tiếng của miền Trung và *cau* là nguồn cảm hứng vô tận, mạnh mẽ cho các sáng tác văn học dân gian nơi đây.Chúng trở thành những biểu tượng cho quê hương trong nỗi nhớ, niềm thương của người dân Nam Trung Bộ:

Anh về cuốc đất trồng cau

Cho em trồng ké luống trầu một bên

Bao giờ trầu nọ lớn lên

Cau *kia ra trái làm nên cửa nhà.*

Ý nghĩa thẩm mĩ của tín hiệu *cau* khi đi một mình hoặc khi hội với *trầu* trong môtip phổ biến *trầu - cau* cùng biểu trưng cho tình yêu chung thủy, nồng thắm và hạnh phúc bền chặt của lứa đôi và tín hiệu *cau* còn là nguyên cớ, là bối cảnh, là cái nền tạo dựng để chủ thể trữ tình giãi bày tâm trạng, cảm nghĩ:

- Có trầu mà chẳng có cau

Không tình không nghĩa làm sao vuông tròn.

- Bây giờ nàng lấy chồng đâu

Để anh đi thết trăm cau *ngàn vàng*

Trăm cau *để thế họ hàng*

Ngàn vàng để đổi giải oan lời thề.

Cau là hình ảnh đẹp, tượng trưng cho tấm lòng thơm thảo, cho sự kính trọng của con cái đối với cha mẹ. *Cau* được sử dụng làm phương tiện giao tiếp xã hội, biểu lộ tình cảm và được dùng làm lễ vật trong những dịp cưới xin, cúng tế gia tiên và thần linh. Tựu trung trong hành chức nghệ thuật, những ý nghĩa thẩm mĩ phổ quát của *cau* là biểu trưng cho tình yêu, là cầu nối cho việc thổ lộ tình cảm vừa kín đáo, tế nhị, vừa đằm thắm, sâu sắc.

Trên nền tảng chung của văn hóa *trầu - cau*, biểu tượng *cau* trong ca dao Nam Trung Bộ được dùng để nhắc nhở, khơi gợi cho mọi người hướng về một cuộc sống đạo lí, nghĩa tình, thủy chung son sắt:

- Miếng trầu là miếng tam ba

Miếng cau *nhật nguyệt cũng không xa nghĩa chàng.*

- Ăn trầu thời phải ăn cau

Đạo vợ chồng phải giữ cho tròn thủy chung.

2.1.3. Tín hiệu thẩm mĩ bắp (ngô)

Bên cạnh những THTM mang tính truyền thống trong văn học, thì còn có những THTM là những loại cây rất gần gũi với cuộc sống con người Nam Trung Bộ như: *bắp (cây ngô), dâu, chuối, mít, xoài...* Những hình ảnh *bắp, dâu, chuối, mít, xoài...* xuất hiện trong ca dao Nam Trung Bộ phản ánh sự gắn bó của người dân nơi đây với môi trường thiên nhiên vốn cũng là môi trường lao động, môi trường sinh hoạt của họ, phản ánh bản

tính chất phác, hồn nhiên của những tâm hồn khoáng đạt nơi thôn dã.

Bắp là một biến thể từ vựng của (*cây*) *ngô*, chính định danh sự vật *bắp* cũng đã thể hiện dấu ấn vùng miền, với 47 lần xuất hiện, chiếm 4,26%, đứng thứ 7/47 tín hiệu thực vật. (Trong bảng xếp loại có 35 lần sử dụng tín hiệu *bắp* và 12 lần với tín hiệu *ngô*).

Cùng với những biến thể kết hợp và biến thể quan hệ, THTM *bắp* có ý nghĩa khá phong phú: *bắp* biểu trưng cho làng quê Việt Nam, cho những không gian làng quê yên bình, là hình ảnh biểu trưng cho cuộc đời của bao con người suốt đời cần cù, gắn bó với công việc nhà nông:

- Kìa đình Cù Mông nọ Vũng Rô
Con đường thiên lí chạy quanh co
Vườn dừa nước biển tung đuôi phụng
Rẫy bắp *sườn non thẳng cánh cò.*
- Em là con gái chính chuyên
Quê vùng ngô *lúa, tình duyên chưa gì.*
- Ngó lên đám bắp *ngô tàn*
Trăng băng ngựa dặm anh mời nàng tới thăm.

Tín hiệu *bắp - ngô* được xem là nguyên cớ để chủ thể trữ tình bày tỏ cảm xúc, đó có thể là những câu tỏ tình đầy ý tứ, có khi là những giận hờn của những đôi trai gái:

- Ngó lên đám bắp *trổ cờ*
Đám dâu ra lá ai ngờ lẻ đôi.

2.1.4. Tín hiệu thẩm mĩ dâu

Có lẽ, ngoài công dụng làm thuốc nam, chăn tằm, theo quan niệm tâm linh, cây *dâu* còn được coi là cây kị tà, đuổi ma nên nó được trồng rất nhiều, nhất là vùng nông thôn, hầu như nhà nào cũng trồng cây *dâu* trước cổng.

Loài cây đã song hành với người dân trên đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) ngót 300 năm nay, kể từ khi chúa Nguyễn rồi các vua triều Nguyễn sai phái những binh phu của hòn đảo này ra Hoàng Sa để bảo vệ vùng lãnh hải thiêng liêng của Tổ quốc, đó chính là cây *dâu*. Chính vì vậy *dâu* là hình ảnh quen thuộc, mang tính biểu trưng, đã trở thành "cây thiêng" của vùng đất Quảng Nam nói riêng và khu vực Nam Trung Bộ nói chung.

- Miệt Trà My thơm ngát mùi rừng quế
Nước Thu Bồn xanh bát ngát vườn dâu
Ân tình chưa đặng bao lâu
Tằm sao nỡ bỏ nghĩa dâu *hỡi tằm.*
- Anh về ở quảy chi lâu
Chiều chiều ra đứng hàng dâu *ngó chừng*
Hai hàng nước mắt rưng rưng
Chàng Nam thiếp Bắc lạnh lùng gió Tây.

Người dân nơi đây đã dành cho cây *dâu* một tình cảm ưu ái. Trong các câu ca dao, họ mượn hình ảnh cây *dâu* để thổ lộ tấm lòng của mình với nhiều cung bậc cảm xúc khác nhau, từ đó, tạo nên nhận thức thẩm mĩ khá mới lạ về loại cây này:

- Chiều chiều ngả bóng rương dâu
Vin cành bẻ lá em sầu duyên tơ
Tiếc công tháng đợi năm chờ
Tưởng chàng có nghĩa ai ngờ theo Tây
Vùi thân vào chốn bùn lầy
Nước nào rửa sạch nhục này chàng ơi.
- Thương tằm cởi áo bọc dâu
Ngõ tằm có nghĩa hay đâu bạc tình.
- Chiều chiều mang giỏ hái dâu
Hái dâu *không hái hái câu ân tình.*

Trong số các tín hiệu thuộc *trường nghĩa thực vật*, chúng tôi thấy xuất hiện những tín hiệu chỉ những cây gia vị *hành, hẹ, tiêu, tỏi, ớt* với những ý nghĩa thẩm mĩ khá độc đáo. Đây là những loại cây được trồng phổ biến ở khu vực Nam Trung Bộ và trở thành đặc sản nơi đây. Nói đến *tỏi* chúng ta sẽ nghĩ ngay đến Lý Sơn (Quảng Ngãi), nói đến *hành - ớt* chúng ta không thể không biết đến Phù Mỹ (Bình Định), và vùng đất Phú Yên là đặc sản của những cây *hẹ*:

- Bà kia mặc áo màu xanh
Ngồi trong đám hẹ *nói hành nàng dâu.*
- Ăn tiêu *nhớ* tỏi *ngùi ngùi*
Ngồi trong rãnh hẹ *nhớ mùi rau răm.*
- Nhớ người bán kiệu lâu năm
Quay tơ có nhớ nghĩa tằm hay không.
- Thân em như quả ớt tàu
Vỏ ngoài đẹp đẽ trong sầu đắng cay.
- Chiều chiều nhớ cá tươi mươi
Nhớ cây ớt chín nhớ người sừ xanh.
Sừ xanh sừ trắng đủ đôi
Còn mình sao có lẻ đôi một mình.

Mặc dù xuất hiện không nhiều nhưng với sự có mặt của THTM này, ca dao Nam Trung Bộ có thêm những sắc màu mới.

2.2. Đặc trưng văn hóa vùng miền qua địa danh trong ca dao Nam Trung Bộ

Chúng ta có thể nhận thấy những đặc trưng văn hóa vùng miền Nam Trung Bộ qua các địa danh có chứa THTM thực vật trong các câu ca dao nơi đây.

Trong tổng số 1.103 câu ca dao chứa THTM thuộc *trường nghĩa thực vật*, chúng tôi thấy có 97 địa danh, với 131 lần xuất hiện. Trong số 97 địa danh có 24 địa danh được đặt trên cơ sở đặc trưng, được chọn làm cơ sở định danh là loài thực vật điển hình của Nam Trung Bộ. Thí dụ:

- Người về khuất nẻo Sống Trâu
Để em thui thủi Dốc Lau *một mình.*
- Khoai lang suối Mít, *đậu phộng hòn Vung*
Chồng đào thiếp mót đổ chung một gùi
Đến bây giờ nhơn nghĩa sụt sùi
Chàng giận chàng đá cái gùi lăn chiêng.
- Chàng về khuất nẻo suối Cau
Để thương để nhớ để sầu cho em.
- Không đi thì nhớ Đồng Gieo
Có đi thì sợ cái đèo Quán Cau.

Như vậy, có thể thấy ca dao Nam Trung Bộ mang khá rõ yếu tố văn hóa của vùng đất nơi đây qua việc phản ánh các loài cây điển hình, các địa danh gắn với thực vật vào ca dao. Sống giữa thiên nhiên hài hòa, đa dạng với biển rộng bao la và núi cao trùng trùng điệp điệp cho nên trong lời ăn tiếng nói của con người nơi đây không khỏi có sự ảnh hưởng của các hình tượng thiên nhiên này. Cho nên, có thể nói, giàu tính hình tượng là một đặc điểm trong cách dùng từ của ca dao Nam Trung Bộ. Thí dụ:

Bao giờ đậu phụng bò giàn
Bí đao bò đất, thiếp với chàng gày duyên
- Xoài giòn, mít dẻo, thị dai
Làm thân trâu ngựa chẳng nài gian lao.
- Gió đưa trái bí rợ quy quợ trái bầu khô
Đó đây đẩy thử nó vô chừng nào.

Qua những ý nghĩa thẩm mĩ của các tín hiệu nêu trên, chúng ta thấy rằng các trường liên tưởng phần lớn được bắt nguồn từ các phạm trù thuộc

cái biểu đạt. Thế nhưng, các hiện tượng tự nhiên và môi trường tự nhiên, các vật thể nhân tạo và chính con người ở mỗi dân tộc, mỗi địa phương lại có những điểm khác biệt nên hệ thống biểu tượng nghệ thuật trong thơ ca trữ tình dân gian ở từng vùng, miền, từng khu vực cư trú cũng có những đặc trưng riêng. Bên cạnh đó còn có những sự chi phối của các quan niệm thẩm mĩ, phong tục, tập quán, tín ngưỡng... ở từng cộng đồng khác nhau trong quá trình hình thành THTM.

Ở thể loại ca dao, văn hóa vùng miền nổi lên rất rõ. Bên cạnh hệ thống những THTM chung mà nhân dân ở địa phương nào cũng sử dụng, mỗi miền đất còn có những THTM riêng của mình. Dĩ nhiên cái riêng - tính địa phương ở đây cũng cần được hiểu một cách tương đối, bởi ca dao là những sáng tác của dân gian, thuộc về dân gian, sự di chuyển tác phẩm từ địa phương này qua địa phương khác đã trở thành một quy luật tất yếu, chính vì vậy ca dao giữa các vùng miền vẫn có sự giao thoa nhất định trong hệ thống THTM. Theo nhận xét của Bùi Mạnh Nhị, "Ở Bắc Bộ, những hình ảnh làm nên bộ mặt tiêu biểu của nông thôn cổ truyền - *cây đa, bến nước, sân đình, nhịp cầu, lũy tre*... rất hay được nhắc tới trong các bài ca dao. Câu hát Trung Bộ trùng điệp hình ảnh của *núi, rừng*. Trong ca dao, dân ca Nam Bộ hình ảnh *ghe, xuồng, kinh, rạch* xuất hiện với tần số cao..." [10, 34].

Không phải ngẫu nhiên khi nói đến vùng đất Nam Trung Bộ người ta hay nói đến văn hóa biển đảo, văn hóa duyên hải, văn hóa đô thị, văn hóa nông thôn - đồng bằng, văn hóa miền núi - trung du. Có thể thấy một không gian văn hóa phong phú, đa dạng nơi đây. Đó phải chăng chính là do địa hình Nam Trung Bộ đã tạo nên những đặc trưng riêng của vùng miền này.

Lí do vì sao trong ca dao Nam Trung Bộ chúng ta thấy xuất hiện nhiều THTM thuộc *trường nghĩa thực vật*? Đó là bởi vì tuy phần lớn cư dân sinh sống phụ thuộc vào biển, nhưng phần dân cư còn lại chủ yếu sống bằng nghề nông, trồng các loại hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày như *khoai, sắn, đậu phụng, dâu*,... trên các vùng *động* cát và một ít *lúa nước* trong những dải đất hẹp ở các cồn bàu ven biển. Chính điều này đã tạo nên những nét văn hóa mang đặc trưng riêng, không giống các làng/ xã thuần ngư khác ở trong Nam, ngoài Bắc: những làng/ xã ở vùng duyên hải miền Trung, tuy là mang danh là *làng ngư nghiệp*, song trong đền thờ của làng thì thờ "tiền khai canh", vốn làm nghề *chài lưới*, nhưng "hậu khai khẩn" lại là *dân làm ruộng* (hay ngược lại); vừa có những lễ hội *cầu ngư* nhưng vừa có lễ *đảo vũ (cầu mưa)*, cầu cho mùa màng "phong đăng hòa cốc".

Đất phù sa trong các đồng bằng này thường rất màu mỡ, bởi do địa hình chia cắt các con sông nên mạng lưới sông ngòi ở đây tương đối phát triển, cung cấp nước cho các cánh đồng. Người dân nơi đây chủ yếu trồng *lúa* và các loại cây hoa màu như *mía, mít, hành, hẹ, khoai, đậu phụng* và *bắp* và một số nơi trồng những rừng *dừa* bạt ngàn. Chính vì vậy, văn hóa của cư dân đồng bằng chính là văn hóa nông nghiệp, hình thành nên những phong tục, tập quán, lễ hội,... gắn liền

với các hoạt động sản xuất nông nghiệp như tục làm đất, bắt mộng, tát nước, hạ điền, thượng điền, tục đảo võ cầu mưa, cầu bông, bón phân, gặt lúa, cúng cơm mới, xôi mới, trồng cây hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày..., với những điệu hò, câu lí trong lao động sản xuất, hò khoan đối đáp của trai gái nông thôn... Tất cả đã tạo nên những nét đẹp trong đời sống của người dân nông thôn quanh năm chân lấm tay bùn.

Màu sắc địa phương được thể hiện rất rõ trong những câu ca dao nơi đây. Ngoài ra màu sắc địa phương còn được thể hiện qua những biểu tượng mang *tính nghề nghiệp* trong ca dao Nam Trung Bộ như: trồng *cây*, trồng *dâu*, trồng *cau*, trồng *dừa* và chế biến các sản phẩm từ *dừa, cau...* đã để lại dấu ấn đậm nét trong hệ thống biểu tượng:

- *Sum xuê* xoài *biếc* cam *vàng*

Dừa *nghiêng* cau *thẳng từng hàng* tre *xanh*

Làng tôi ruộng lúa *bao quanh*

Quên sao cái thuở cha anh hồi nào

- Lúa *kia xanh ở ngoài đồng*

Lúa *cho ta gạo lúa trồng nên ta.*

THTM thuộc *trường nghĩa thực vật* trong ca dao Nam Trung Bộ còn là nơi bộc lộ rõ rệt những giá trị tinh thần đẹp đẽ của người dân nơi đây. Đức cần cù, nhẫn nại, lòng chung thủy được nhắc đến thường xuyên qua hình ảnh *cây lúa, cây tre, cây cau, cây dừa, cây đa,...* và thông qua những hình ảnh quen thuộc trên nhằm để răn đời, dạy dỗ kẻ hậu sinh.

Do sự giới hạn của bài viết, chúng tôi không thể miêu tả chi tiết, tỉ mỉ toàn bộ các THTM thuộc *trường nghĩa thực vật* trong ca dao Nam Trung Bộ. Sự miêu tả ở đây chỉ mang tính chất khái quát chung, nhằm để minh họa cho cái chung, cái toàn thể.

3. Kết luận

Trong nền văn hóa chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam thì mỗi dân tộc, mỗi vùng miền lại có nét văn hóa riêng rất độc đáo, đa dạng và phong phú. Ca dao, tiếng nói tâm tình của người Việt, cũng là nơi bộc lộ tâm lí, tập quán, quan niệm sống, văn hóa của dân tộc.

Mỗi vùng quê trên đất nước đều có những đặc điểm riêng về hoàn cảnh địa lí, lịch sử, xã hội, môi trường... cho nên việc sử dụng hệ thống cái biểu đạt và cái được biểu đạt trong ca dao mỗi vùng miền cũng khác nhau. Để tìm nguồn gốc địa phương của các THTM không phải dễ, chúng tôi chỉ điểm qua một số tín hiệu điển hình gắn với những loài *thực vật* quen thuộc của cuộc sống người dân nơi đây, và đó là những tín hiệu có sự nổi trội, chứng tỏ chúng đã để lại một ấn tượng sâu sắc trong tâm thức dân gian.

Thông qua hệ thống THTM thuộc *trường nghĩa thực vật* trong ca dao Nam Trung Bộ, đặc điểm văn hóa vùng miền được thể hiện khá rõ nét. Xu hướng thẩm mĩ thiên về thiên nhiên thực vật của cư dân Nam Trung Bộ được phản ánh đậm nét qua những câu ca dao trữ tình với số lượng khá phong phú, đa dạng là 47 THTM chỉ thực vật. Điều này được minh chứng rõ nét qua sự xuất hiện thường xuyên của hệ thống các loài thực vật, trong

đó có những hình tượng có số lần xuất hiện cao, thể hiện sắc thái đặc trưng vùng miền cũng như cơ cấu sản xuất tiêu biểu của cư dân vùng đất này.

Chính vì vậy, hệ thống THTM trong ca dao người Việt nói chung và hệ thống THTM thuộc *trường nghĩa thực vật* trong ca dao Nam Trung Bộ nói riêng đều mang đậm hồn quê xứ sở và mang những giá trị nhân văn sâu sắc của con người Việt Nam nói chung, của cư dân Nam Trung bộ nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brown G - Yule G., *Phân tích diễn ngôn*, Trần Thuần dịch, ĐHQG, H., 2001.

2. Chevalier J, Gheerbrant A., *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, Đà Nẵng, 1997.

3. Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận*, Nxb KHXH, H., 2007.

4. Đỗ Hữu Châu,

a. *Cơ sở ngữ dụng học*, Tập 1, ĐHSP, H., 2003.

b. *Tuyển tập*, Tập I, Nxb GD, H., 2005.

c. *Tuyển tập*, Tập II, Nxb GD, H., 2005.

d. *Những luận điểm về cách tiếp cận ngôn ngữ học các sự kiện văn học*, T/c Ngôn ngữ, Số 10, 1990.

e. *Tìm hiểu văn hóa qua ngôn ngữ*, T/c Ngôn ngữ, Số 10, 2000.

5. Hữu Đạt, *Đặc điểm phong cách ngôn ngữ thơ và ca dao*, T/c Ngôn ngữ, Số 4, 1996.

6. Đỗ Việt Hùng, *Ngữ nghĩa học - Từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, Nxb ĐHSP HN, 2013.

7. Nguyễn Xuân Kính, *Thi pháp ca dao*, KHXH, H., 2006.

8. Nguyễn Lai, *Tìm hiểu sự chuyển hóa từ mã ngôn ngữ sang mã hình tượng*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 1996.

9. Nguyễn Lai, Nguyễn Thị Sâm Nhung, *Ngôn ngữ và những mạch ngầm văn hóa trong tác phẩm nghệ thuật ngôn từ*, T/c Ngôn ngữ, Số 10, 2003.

10. Bùi Mạnh Nhị, *Thời gian nghệ thuật trong ca dao - dân ca trữ tình*, T/c Văn học, Số 4, 1998.

11. Mai Thị Kiều Phượng, *Tín hiệu thẩm mĩ trong ngôn ngữ văn học*, KHXH, H., 2008.

12. Sausure F.de., *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. KHXH, H., 1973.

13. Trần Ngọc Thêm, *Ngữ dụng học và văn hóa - Ngôn ngữ học*, T/c Ngôn ngữ, Số 4, 1999.

14. Nguyễn Đức Tồn,

a. *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy người Việt*, ĐHQG, H., 2002.

b. *Từ đặc trưng dân tộc của định danh nhìn lại nguyên lí võ đoán của kí hiệu ngôn ngữ*, T/c Ngôn ngữ, Số 4, 1997.

c. *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, KHXH, H., 2006.

15. Hoàng Tuệ, *Tín hiệu và biểu trưng*, Báo Văn nghệ, ngày 12/3, 1997.

16. Nguyễn Như Ý (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Thông tin, 1998.